



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng Quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Chủ tịch
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Thành viên

(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Trương Công Thắng

Chủ tịch

(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Thành viên

(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Đăng Quang

Thành viên

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Quang

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 12 tháng 4 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.517.993.242.783	5.308.882.755.413
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962
Tiền	111		8.154.597.143	14.967.132.962
Các khoản tương đương tiền	112		2.939.000.000.000	1.394.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	150.604.109.559
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	-	150.604.109.559
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.070.824.051.469	3.357.440.669.322
Phải thu của khách hàng	131		313.830.715.055	310.423.899.804
Trả trước cho người bán	132		24.859.787.346	11.297.745.747
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	84.500.000.000	1.200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	2.647.633.549.068	1.835.719.023.771
Hàng tồn kho	140	10	481.655.967.649	383.016.961.802
Hàng tồn kho	141		500.540.316.455	395.247.821.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.884.348.806)	(12.230.859.440)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.358.626.522	8.453.881.768
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.358.626.522	8.453.881.768

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		17.230.323.169.712	16.585.385.718.276
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.702.374.554.542	8.882.257.469.321
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	6.927.734.374.092	7.655.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.774.640.180.450	1.226.540.592.729
Tài sản cố định	220		97.714.378.016	143.312.835.605
Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.704.194.184	22.357.447.117
<i>Nguyên giá</i>	222		86.654.805.385	87.426.926.948
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.950.611.201)	(65.069.479.831)
Tài sản cố định vô hình	227	12	88.010.183.832	120.955.388.488
<i>Nguyên giá</i>	228		279.311.481.116	278.488.281.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(191.301.297.284)	(157.532.892.628)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.489.721.019	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.489.721.019	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.222.671.509.348	7.429.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251		8.222.671.509.348	7.429.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		196.073.006.787	130.143.904.002
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.831.752.760	3.258.628.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		191.241.254.027	126.885.275.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.748.316.412.495	21.894.268.473.689


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.336.981.163.218	8.071.672.446.359
Nợ ngắn hạn	310		8.312.474.504.282	8.048.323.180.639
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.159.141.349.925	3.106.605.047.439
Người mua trả tiền trước	312		26.571.898.080	40.813.457.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	219.572.421.511	87.503.609.584
Phải trả người lao động	314		-	6.994.718
Chi phí phải trả	315	17	1.154.265.757.316	758.974.279.727
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	11.550.745.860	10.219.792.027
Vay ngắn hạn	320	19	4.741.372.331.590	4.044.200.000.000
Nợ dài hạn	330		24.506.658.936	23.349.265.720
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	24.506.658.936	23.349.265.720
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.411.335.249.277	13.822.596.027.330
Vốn chủ sở hữu	410	20	15.411.335.249.277	13.822.596.027.330
Vốn cổ phần	411	21	7.267.938.180.000	7.229.246.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.229.246.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.710.767.704.992	3.555.999.144.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.072.881.995.540	4.677.603.473.593
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.505.442.755.593	684.760.794.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		4.567.439.239.947	3.992.842.678.683
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.748.316.412.495	21.894.268.473.689

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	7.349.845.363.627	6.528.433.809.994	23.407.911.657.241	19.656.939.440.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	144.951.299.014	187.410.236.183	645.997.002.306	631.564.792.092
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	7.204.894.064.613	6.341.023.573.811	22.761.914.654.935	19.025.374.648.819
Giá vốn hàng bán	11	24	5.635.050.404.079	5.141.759.079.237	18.003.887.524.396	15.642.717.371.798
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.569.843.660.534	1.199.264.494.574	4.758.027.130.539	3.382.657.277.021
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.990.635.936.927	2.471.553.128.240	4.469.134.327.524	4.216.302.657.798
Chi phí tài chính	22	26	40.049.434.719	44.874.098.719	222.538.031.695	160.230.334.047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.926.821.260</i>	<i>44.637.386.955</i>	<i>208.683.534.044</i>	<i>159.192.751.248</i>
Chi phí bán hàng	25		1.221.198.503.213	832.868.643.115	3.838.226.339.163	2.956.303.265.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		127.989.811.291	143.662.808.831	417.911.458.013	405.785.128.882
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.171.241.848.238	2.649.412.072.149	4.748.485.629.192	4.076.641.206.656
Thu nhập khác	31		431.024.556	31.477.919	889.496.460	1.206.440.807
Chi phí khác	32		773.340.379	4.069	935.584.588	80.428.078
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(342.315.823)	31.473.850	(46.088.128)	1.126.012.729
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.170.899.532.415	2.649.443.545.999	4.748.439.541.064	4.077.767.219.385

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		3.170.899.532.415	2.649.443.545.999	4.748.439.541.064	4.077.767.219.385
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		97.948.299.385	40.963.400.747	245.356.279.596	40.963.400.747
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52		(32.965.855.633)	25.753.312.557	(64.355.978.479)	43.961.139.955
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.105.917.088.663	2.582.726.832.695	4.567.439.239.947	3.992.842.678.683

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.748.439.541.064	4.077.767.219.385
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.941.586.008	46.848.372.670
Các khoản dự phòng	03	37.439.596.114	20.599.519.529
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	461.314.855	(45.354.374)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	(194.519.329)	-
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(4.461.573.465.343)	(4.214.743.202.071)
Chi phí lãi vay	06	208.683.534.044	159.192.751.248
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	580.197.587.413	89.619.306.387
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(13.252.332.395)	(78.510.896.309)
Biến động hàng tồn kho	10	(136.078.601.961)	13.102.363.630
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(539.998.886.624)	286.146.728.672
Biến động chi phí trả trước	12	(1.477.869.060)	(135.967.956)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	150.604.109.559	(150.604.109.559)
		39.994.006.932	159.617.424.865
Tiền lãi vay đã trả	14	(211.194.930.707)	(153.031.051.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.672.035.496)	(47.625.173.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(306.872.959.271)	(41.038.800.250)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.438.092.519)	(1.062.372.727)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	554.090.910	-
Tiền chi cho vay	23	(1.406.500.000.000)	(2.038.000.000.000)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác	23	(430.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	247.000.000.000	150.000.000.000
Tiền thu hồi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác	24	150.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(793.000.000.000)	(918.900.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	3.378.079.881.454	4.298.164.709.075
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	1.122.695.879.845	1.490.202.336.348
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	193.460.700.000	213.452.750.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	16.814.140.140.544	11.730.891.113.249
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(16.117.325.145.989)	(10.060.797.111.678)
Tiền chi trả cổ tức	36	(168.210.345.900)	(2.745.473.534.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	722.065.348.655	(861.926.782.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.537.888.269.229	587.236.753.369
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.409.367.132.962	822.064.867.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(100.805.048)	65.512.073
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu	3.002.982.502.500	-

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.220 nhân viên (1/1/2020: 1.238 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi từ hoạt động đầu tư tài chính khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	136.266.830	223.439.876
Tiền gửi ngân hàng	8.018.330.313	14.743.693.086
Các khoản tương đương tiền	2.939.000.000.000	1.394.400.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>2.947.154.597.143</u>	<u>1.409.367.132.962</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	-	-	(*)	-	15.000	150.604.109.559	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2020		1/1/2020	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	3.234.900.009.348	100%	2.444.900.009.348
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
♦ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
♦ Công ty TNHH Masan HPC (****)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
♦ Công ty TNHH Masan Innovation (*****)	100%	3.000.000.000		-
		8.222.671.509.348		7.429.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng quý cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”).
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm: (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(****) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con, Công ty Cổ phần Bột giặt Net.

(*****) Vào ngày 9 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”). Theo đó, INV trở thành công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty. INV có 1 công ty con, Công ty TNHH Hi-Fresh, một công ty con được thành lập vào ngày 14 tháng 12 năm 2020

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.329.712.616.481	1.795.989.914.373
▪ Lãi dự thu	9.832.184.934	24.041.096
▪ Phải thu khác	2.123.755.382	7.974.881.347
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	13.448.580.824	3.010.684.932
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3.059.779.000	18.344.329.780
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	280.000.000.000	-
Phải thu khác	9.456.632.447	10.375.172.243
	2.647.633.549.068	1.835.719.023.771

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự thu từ các công ty con (Thuyết minh 9)	1.747.095.378.919	1.217.570.536.868
Các khoản ký quỹ dài hạn	27.544.801.531	8.970.055.861
	1.774.640.180.450	1.226.540.592.729

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn từ một công ty con	84.500.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng từ một công ty con (Thuyết minh 9)	-	1.200.000.000.000
	84.500.000.000	1.200.000.000.000
	84.500.000.000	1.200.000.000.000

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con	6.927.734.374.092	8.855.716.876.592
Phải thu về cho vay trong vòng 12 tháng	-	(1.200.000.000.000)
	6.927.734.374.092	7.655.716.876.592
	6.927.734.374.092	7.655.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 6,5%). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.796.304.259	-	3.884.300.800	-
Nguyên vật liệu	64.749.179.435	(761.110.672)	33.819.566.835	(678.394.538)
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	3.553.000	-
Thành phẩm	43.842.351.330	-	23.574.905.415	(361.405.062)
Hàng hóa	374.152.048.431	(18.123.238.134)	333.965.495.192	(11.191.059.840)
	<u>500.540.316.455</u>	<u>(18.884.348.806)</u>	<u>395.247.821.242</u>	<u>(12.230.859.440)</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu kỳ	12.230.859.440	4.022.158.351
Tăng dự phòng trong kỳ	37.516.084.167	22.101.076.216
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(30.786.106.748)	(12.390.818.440)
Hoàn nhập dự phòng	(76.488.053)	(1.501.556.687)
Số dư cuối kỳ	<u>18.884.348.806</u>	<u>12.230.859.440</u>

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 18.884 triệu VND (1/1/2020: 12.231 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.666.866.594	24.872.026.185	3.618.331.741	6.269.702.428	87.426.926.948
Tăng trong kỳ	-	61.000.000	168.500.000	-	229.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	325.000.000	-	325.000.000
Thanh lý	-	(221.130.011)	(86.872.000)	(819.284.000)	(1.127.286.011)
Xóa sổ	-	(40.000.000)	(159.335.552)	-	(199.335.552)
Số dư cuối kỳ	52.666.866.594	24.671.896.174	3.865.624.189	5.450.418.428	86.654.805.385
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.715.129.350	15.023.882.076	3.357.244.555	5.973.223.850	65.069.479.831
Khấu hao trong kỳ	10.451.709.071	2.458.968.235	131.608.442	130.895.604	13.173.181.352
Thanh lý	-	(221.130.011)	(79.133.903)	(792.450.516)	(1.092.714.430)
Xóa sổ	-	(40.000.000)	(159.335.552)	-	(199.335.552)
Số dư cuối kỳ	51.166.838.421	17.221.720.300	3.250.383.542	5.311.668.938	76.950.611.201
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	11.951.737.244	9.848.144.109	261.087.186	296.478.578	22.357.447.117
Số dư cuối kỳ	1.500.028.173	7.450.175.874	615.240.647	138.749.490	9.704.194.184

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.851.917.480	636.363.636	278.488.281.116
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	823.200.000	-	823.200.000
Số dư cuối kỳ	278.675.117.480	636.363.636	279.311.481.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	156.896.528.992	636.363.636	157.532.892.628
Khấu hao trong kỳ	33.768.404.656	-	33.768.404.656
Số cuối kỳ	190.664.933.648	636.363.636	191.301.297.284
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	120.955.388.488	-	120.955.388.488
Số cuối kỳ	88.010.183.832	-	88.010.183.832

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND
Số đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	12.962.921.019
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(325.000.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(823.200.000)
Thanh lý	(325.000.000)
Số cuối kỳ	11.489.721.019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	2020
	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số đầu kỳ	3.258.628.454
Tăng trong kỳ	4.176.236.048
Phân bổ trong kỳ	(2.603.111.742)
	<hr/>
Số cuối kỳ	4.831.752.760
	<hr/> <hr/>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.159.141.349.925	2.159.141.349.925	3.106.605.047.439	3.106.605.047.439
	<hr/> <hr/>			

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.886.378.864	34.202.134.764
Thuế giá trị gia tăng	72.126.590.562	50.056.107.151
Thuế thu nhập cá nhân	3.559.452.085	3.245.367.669
	<hr/>	<hr/>
	219.572.421.511	87.503.609.584
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	621.803.257.904	390.356.781.366
Chi phí kho vận	143.055.881.405	101.246.091.395
Thưởng và lương tháng 13	152.723.551.784	97.128.286.151
Chiết khấu thương mại	88.948.225.718	76.503.070.931
Chi phí trưng bày	52.874.347.636	26.709.655.659
Chi phí công nghệ thông tin	15.006.398.136	19.670.592.138
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	44.667.901.602	12.679.714.612
Chi phí lãi vay	11.565.709.350	14.077.106.013
Chi phí nghiên cứu thị trường	10.980.889.362	8.829.022.402
Chi phí khác	12.639.594.419	11.773.959.060
	<hr/> 1.154.265.757.316	<hr/> 758.974.279.727

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.391.024.269	6.958.231.034
Cổ tức phải trả	4.036.758.100	3.068.888.500
Các khoản phải trả khác	122.963.491	192.672.493
	11.550.745.860	10.219.792.027
	11.550.745.860	10.219.792.027

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	24.506.658.936	23.349.265.720
	24.506.658.936	23.349.265.720
	24.506.658.936	23.349.265.720

19. Vay ngắn hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000
	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000
	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Phát hành cổ phiếu	30.493.250.000	182.959.500.000	-	-	213.452.750.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	919.461.560.000	(919.461.560.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.992.842.678.683	3.992.842.678.683
Cổ tức	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Phát hành cổ phiếu	38.692.140.000	154.768.560.000	-	-	193.460.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.567.439.239.947	4.567.439.239.947
Cổ tức	-	-	-	(3.172.160.718.000)	(3.172.160.718.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.072.881.995.540	15.411.335.249.277

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	722.924.604	7.229.246.040.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.710.767.704.992		3.555.999.144.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2020		2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	3.869.214	38.692.140.000	3.049.325	30.493.250.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	91.946.156	919.461.560.000
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	33.107	760.963.016	164.183	3.794.279.992

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu	23.407.911.657.241	19.656.939.440.911
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	577.522.774.918	570.855.433.993
▪ Hàng bán bị trả lại	68.474.227.388	60.709.358.099
	<u>645.997.002.306</u>	<u>631.564.792.092</u>
Doanh thu thuần	<u>22.761.914.654.935</u>	<u>19.025.374.648.819</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	17.966.447.928.282	15.622.117.852.269
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.439.596.114	20.599.519.529
	18.003.887.524.396	15.642.717.371.798
	18.003.887.524.396	15.642.717.371.798

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	66.440.742.924	53.425.790.072
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	539.374.122.875	505.042.638.075
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	3.855.758.599.544	3.656.274.773.924
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.560.862.181	1.559.455.727
	4.469.134.327.524	4.216.302.657.798
	4.469.134.327.524	4.216.302.657.798

26. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	208.683.534.044	159.192.751.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.688.648.490	428.692.643
Chi phí tài chính khác	3.165.849.161	608.890.156
	222.538.031.695	160.230.334.047
	222.538.031.695	160.230.334.047

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	3.021.089.152.500	2.611.289.133.000	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	3.002.982.502.500	-	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	18.106.650.000	2.611.289.133.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	3.015.793.209.544	3.021.694.613.924	2.329.712.616.481	1.795.989.914.373
	Góp vốn	790.000.000.000	313.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	425.017.098.884	414.740.948.014	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.598.420.309.871	5.397.143.230.444	(643.217.573.047)	(591.543.910.924)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	105.000.000.000	-	-
	Cho vay	1.075.000.000.000	-	3.103.734.374.092	3.031.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.002.982.502.500	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	196.229.061.230	203.849.199.718	1.074.930.022.756	878.700.961.526
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	18.280.639	1.910.215.886	-	-
	Mua hàng hóa	-	145.425.695.546	-	(61.972.189.384)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	107.380.766.378	31.951.294.198	-	-
	Mua hàng hóa	1.672.400.807.338	1.024.136.441.236	(171.680.360.519)	(90.218.292.179)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	239.057.655.052	256.616.599.027	-	-
	Mua hàng hóa	4.382.350.117.273	4.104.010.916.464	(749.901.338.937)	(612.049.216.638)
	Cho vay	-	1.993.000.000.000	3.824.000.000.000	5.824.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cầm trù cổ tức phải trả	2.000.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	333.295.780.821	301.169.397.261	672.165.356.163	338.869.575.342
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	12.659.075	15.268.019	-	-
	Mua hàng hóa	1.162.144.632	737.701.485	(21.924.170)	(401.940.380)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.757.841.301	2.251.844.151	-	-
	Mua hàng hóa	176.780.117.885	172.685.546.819	(78.730.938.333)	(46.638.259.241)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	839.965.390.000	634.580.160.000	-	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	12.000.000.000	-	-	-
	Cho vay	12.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	17.095.890	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Masan HPC	Bán hàng hóa	730.431	-	-	-
	Góp vốn	-	605.000.000.000	-	-
	Cho vay	-	45.000.000.000	-	-
	Thanh toán các khoản vay	-	45.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	24.041.096	-	24.041.096
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	15.288.304.744	-	-	-
	Mua hàng hóa	137.483.697.940	-	(80.100.508.999)	-
	Cho vay	319.500.000.000	-	84.500.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	235.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	9.832.184.934	-	9.832.184.934	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	101.973.274.178	109.864.662.462	-	-
	Bán tài sản cố định	325.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.647.008.559.069	2.835.573.409.147	(199.894.999.344)	(1.177.933.303.323)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	380.880.699	2.180.245	-	-
	Mua hàng hóa	4.123.884.843	7.344.011.934	(1.337.493.036)	(1.268.774.450)
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	6.051.064.675	3.330.785.544	-	-
	Mua hàng hóa	738.626.861.662	342.267.550.555	(41.599.000.281)	(55.715.890.787)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	256.198.756	4.138.651.800	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	440.052.119.314	629.899.517.964	(25.453.952.663)	(218.196.622.572)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	181.584.586 211.011.537.586	119.778.975 267.164.694.056	- (60.468.599.658)	- (67.135.919.358)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	84.890.066.233	57.823.942.807	-	13.297.723.713
Công ty Cổ phần Bột Giặt NET	Mua hàng hóa Trả trước tiền hàng	89.295.038.986 624.158.194	- -	- -	- -
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	3.000.000.000	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	2.469.183	1.261.868	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	66.939.287	44.454.161	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa Hàng bán trả lại Mua hàng hóa Trả trước tiền hàng Phí hỗ trợ quản lý	1.942.563.514 - 14.020.134.692 - 25.552.551.615	3.192.744 1.194.673.977 550.716.470 146.127.485 43.899.198.611	- - - - 25.103.111.299	- - - 146.127.485 76.560.997.745

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	64.077.751	96.562.265	-	-
	Mua hàng hóa	-	41.850.264	-	-
	Trà hàng đã mua	-	56.122.834	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.181.202.965	3.422.504.715	4.566.907.528	3.901.450.010
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	94.592.730	32.324.909	5.480.000	6.587.800
	Phí hỗ trợ quản lý	1.874.054.697	3.516.609.673	968.269.483	1.851.733.472
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Bán hàng hóa	10.585.455	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.016.708.669	1.072.868.060	525.670.141	565.193.852
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	45.861.817	32.096.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.058.214.817	879.568.987	547.134.612	463.338.369
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Bán hàng hóa	2.236.364	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	305.774.592	1.121.192.828	158.544.470	590.657.722
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Bán hàng hóa	11.330.909	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	783.660.463	884.076.132	403.572.318	465.644.364
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	79.429.090	40.491.636	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.066.209.157	1.386.854.782	550.479.112	730.275.716

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan khác					
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	337.893.004	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.174.364.010	4.576.729.011	2.778.795.592	2.678.874.657
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	792.079.105	326.141.355	22.632.600	116.949.047
	Mua hàng hóa	16.643.859.512	6.509.335	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	13.624.058.876	9.199.836.783	7.564.922.630	5.856.548.983
	Trả trước tiền hàng	498.592.776	-	498.592.776	-
Công Ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	22.816.576	-	25.098.232	-
	Mua hàng hóa	3.925.545	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	229.103.459	77.160.181	5.280.001	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.113.037.786	5.709.464.606	2.636.848.112	3.005.475.157
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	51.734.545	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.218.852.516	2.411.943.046	1.143.397.827	1.269.531.065
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa	16.101.818	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.273.739.897	1.284.195.718	657.801.465	676.273.315
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	7.781.636	8.100.000	-	5.610.000
	Phí hỗ trợ quản lý	264.268.445	124.649.821	137.079.999	66.007.008

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	141.696.375	6.555.636	1.800.002	-
	Phí hỗ trợ quản lý *	8.634.102.192	9.406.249.966	4.562.023.846	5.009.393.771
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.321.145.309	1.366.258.009	86.774.470	75.409.765
	Phí hỗ trợ quản lý	1.273.608.625	2.762.610.442	4.439.840.974	2.992.606.068
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	122.360.755	3.642.299.383	-	3.302.403.296
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.451.627.991	-	1.539.672.402
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bán hàng hóa	660.431.253.393	-	62.949.345.993	17.548.537.996
	Mua hàng hóa và dịch vụ	133.963.439.713	-	-	(120.000.000)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	12.406.997.482	-	1.231.116.341	-
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	3.566.107.138	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp VINECO	Bán hàng hóa	99.678.637	-	-	-
	Thu trước tiền hàng	168.474.203	-	168.474.203	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.503.082	-	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	1.054.215.907	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	4.457.415.831	120.257.134	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.061.474.525	3.383.713.619	3.367.621.978	3.647.590.054
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	11.859.304.811	11.581.923.149	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thu lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

